

### 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế theo điểm 1 Điều 8, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 26/VBHN-BTC ngày 14/09/2015 của Bộ Tài Chính.

#### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	421.948.202	255.553.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.080.678.192	2.757.399.361
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	30.500.000.000	40.500.000.000
	<u>32.002.626.394</u>	<u>43.512.953.216</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có tổng giá trị là 30.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9% - 3%/năm.

**4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	42.728.190.176	-	6.401.885.368	-
	<u>42.728.190.176</u>	<u>-</u>	<u>6.401.885.368</u>	<u>-</u>
<p>Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có tổng giá trị 42.728.190.176 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% - 10% năm.</p>				
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.149.039.988.134	-	-	1.149.039.988.134
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom	1.149.039.988.134	-	-	1.149.039.988.134
Đầu tư vào đơn vị khác	37.800.820.624	(2.549.643.055)	37.800.820.624	(2.566.864.344)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	3.346.834.934	(2.549.643.055)	3.346.834.934	(2.566.864.344)
- Công ty Cổ phần VRG - Báo Lộc	34.453.985.690	-	34.453.985.690	-
	<u>1.186.840.808.758</u>	<u>(2.549.643.055)</u>	<u>1.186.840.808.758</u>	<u>(2.566.864.344)</u>

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom	Tỉnh Gia Lai	49,47%	50,21%	Đầu tư trồng cây cao su
<b>Đầu tư vào đơn vị khác:</b> Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:				
Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,15%	5,15%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG - Báo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	9,55%	9,55%	Kinh doanh thủy điện

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thăng Thịnh Lợi	-	-	7.581.038.200	-
- Ông Nguyễn Phú Vinh	1.174.540.714	(1.174.540.714)	1.174.540.714	(1.174.540.714)
- Ông Trần Phúc Thịnh	-	-	1.357.978.500	(1.357.978.500)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.716.263.962	(3.969.770.336)	5.281.344.447	(4.488.296.521)
	<u>5.890.804.676</u>	<u>(5.144.311.050)</u>	<u>15.394.901.861</u>	<u>(7.020.815.735)</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	2.505.530.138	-	40.164.385	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN của CBNV	188.821.498	-	240.881.108	-
- Tạm ứng	2.701.514.664	-	3.263.334.802	-
- Phải thu từ hoạt động liên kết trồng xen canh	10.722.559.742	-	8.899.183.326	-
- Phải thu các khoản phát sinh tại Trung tâm Y tế Cao su	284.272.091	-	486.407.877	-
- Phải thu tiền lãi chậm trả các khách hàng mua	2.201.454.301	-	3.658.068.974	-
- Phải thu khác	818.379.362	-	931.038.214	-
	<u>19.422.531.796</u>	<u>-</u>	<u>17.519.078.686</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	3.198.146.662	3.198.146.662
	<u>3.198.146.662</u>	<u>3.198.146.662</u>

Khoản tiền bị mất trộm kho quỹ trong năm 2015 và đang chờ kết quả điều tra của Cơ quan Công an.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
- Ông Nguyễn Phú Vinh	1.174.540.714	-	1.174.540.714	-
- Các đối tượng khác	4.332.139.212	-	6.216.713.897	-
	<u>5.506.679.926</u>	<u>-</u>	<u>7.391.254.611</u>	<u>-</u>

125-0  
NHÀ  
C TY T  
KẾM  
AASC  
TR HỒ

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.145.519.579	-	968.851.999	-
Công cụ, dụng cụ	1.309.310.745	-	1.904.266.913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	2.399.755.357	-	1.583.634.386	-
Thành phẩm	10.731.307.609	-	13.406.324.627	(498.129.711)
	<u>15.585.893.290</u>	<u>-</u>	<u>17.863.077.925</u>	<u>(498.129.711)</u>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>													
Số dư đầu năm	81.643.130.288	25.648.371.815	10.024.592.406	97.688.092	165.011.968.501	9.056.747.386	291.482.507.488						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.153.344.838	-	-	-	48.304.272.753	-	-	-	-	-	-	-	49.457.617.591
- Thanh lý, nhượng bán	(1.820.961.440)	(1.497.544.356)	(457.271.000)	-	(12.957.237.511)	(454.000.000)	-	-	(17.187.014.307)	-	-	-	(17.187.014.307)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.975.522.686</b>	<b>24.150.827.459</b>	<b>9.567.321.406</b>	<b>97.688.092</b>	<b>200.359.003.743</b>	<b>8.602.747.386</b>	<b>323.753.110.772</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu năm	64.600.948.721	21.921.926.119	9.175.558.159	97.688.092	39.833.277.282	7.982.953.992	143.612.352.365						
- Khấu hao trong năm	2.109.885.232	767.493.712	95.500.000	-	7.441.527.697	211.757.401	10.626.164.042						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.820.961.440)	(1.496.532.658)	(457.271.000)	-	(11.982.679.454)	(454.000.000)	(16.211.444.552)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.889.872.513</b>	<b>21.192.887.173</b>	<b>8.813.787.159</b>	<b>97.688.092</b>	<b>35.292.125.525</b>	<b>7.740.711.393</b>	<b>138.027.071.855</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>													
Tại ngày đầu năm	17.042.190.567	3.726.445.696	849.034.247	-	125.178.691.219	1.073.793.394	147.870.155.123						
Tại ngày cuối năm	16.085.650.173	2.957.940.286	753.534.247	-	165.066.878.218	862.035.993	185.726.038.917						



## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2023 là phần mềm máy tính với nguyên giá là 160.000.000 VND, khấu hao lũy kế là 104.155.556 VND, chi phí khấu hao phân bổ trong kỳ là 8.000.000 VND.

## 12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Vườn cây kiến thiết cơ bản (*)</i>	<i>224.744.532.751</i>	<i>231.953.758.043</i>
- Vườn cây kiến thiết năm 2010	5.081.623.791	5.185.302.989
- Vườn cây kiến thiết năm 2011	145.688.428.871	150.502.024.554
- Vườn cây kiến thiết năm 2012	73.974.480.089	76.266.430.500
<i>Vườn cây tái canh (**)</i>	<i>239.315.014.714</i>	<i>261.903.811.380</i>
- Vườn cây tái canh năm 2013	-	15.335.561.629
- Vườn cây tái canh năm 2014	6.809.724.668	23.967.844.703
- Vườn cây tái canh năm 2015	20.285.581.480	35.399.076.510
- Vườn cây tái canh năm 2016	49.723.886.641	48.683.473.360
- Vườn cây tái canh năm 2017	56.465.034.630	54.337.532.043
- Vườn cây tái canh năm 2018	31.174.604.965	28.784.095.231
- Vườn cây tái canh năm 2019	39.432.796.439	35.679.715.290
- Vườn cây tái canh năm 2020	4.498.943.587	4.015.363.121
- Vườn cây tái canh năm 2021	4.450.429.958	3.922.245.614
- Vườn cây tái canh năm 2022	14.500.430.385	11.778.903.879
- Vườn cây tái canh năm 2023	11.973.581.961	-
<i>Xây dựng cơ bản khác</i>	<i>81.056.786.252</i>	<i>55.803.682.860</i>
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku	81.056.786.252	55.803.682.860
	<b>545.116.333.717</b>	<b>549.661.252.283</b>

(\*) Bao gồm 4 dự án đầu tư trồng mới vườn cây cao su tại xã Ia Lâu và xã Ia Mơ, huyện Chư Prông, Gia Lai với tổng diện tích đầu tư là 2.175,697 ha, tổng mức đầu tư dự án là 591,76 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là từ năm 2010 đến năm 2020 theo các quyết định số 162, 163, 164, 165/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê. Toàn bộ diện tích đã đầu tư trồng mới nếu trên chất lượng kém nên ngưng đầu tư theo các công văn số 2480/CSV-QLKT ngày 20/08/2014, công văn số 3344/CSV-QLKT ngày 04/12/2015 và công văn 2916/CSVN-QLKT ngày 16/10/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

(\*\*) Trong đó, dự án trồng tái canh và chăm sóc 1.246,002 ha cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê với tổng mức đầu tư 208,53 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2013-2021 theo quyết định số 166/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê. Dự án trồng tái canh và chăm sóc 4.441,37 ha cao su của Công ty với tổng mức đầu tư 365,64 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2016 - 2020 theo thỏa thuận điều chỉnh số 912/HĐTVCS-KHĐT ngày 31/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Trong năm, diện tích vườn cây đưa vào khai thác là 520,059 ha.

*Toàn bộ các vườn tái canh, kiến thiết cơ bản nêu trên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng.*

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.983.600.042	1.773.648.588
Chi phí mua bảo hiểm	62.146.310	68.810.856
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.742.847.209	8.359.928.119
	<b>10.788.593.561</b>	<b>10.202.387.563</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Tập chí Cao su Việt Nam	59.400.000	59.400.000	-	-
- Viện nghiên cứu cao su	-	-	108.208.000	108.208.000
<b>Bên khác</b>				
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Hữu Gia Lai	1.004.563.000	1.004.563.000	642.947.000	642.947.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	12.618.200.000	12.618.200.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.401.750.309	4.401.750.309	7.611.638.112	7.611.638.112
	<b>18.083.913.309</b>	<b>18.083.913.309</b>	<b>8.362.793.112</b>	<b>8.362.793.112</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	2.904.305.805	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	372.000.000	-	-	-
	<b>3.276.305.805</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>